



PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA HỘ SẢN XUẤT LÚA THEO MÔ HÌNH LIÊN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP Ở TỈNH AN GIANG

La Nguyễn Thùy Dung¹ và Mai Văn Nam²

¹Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

²Khoa Sau đại học, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 03/11/2014

Ngày chấp nhận: 27/02/2015

Title:

Analysis of the financial performance of rice producing households in the model associated with the enterprise in An Giang Province

Từ khóa:

Mô hình liên kết, hiệu quả tài chính, nông hộ, doanh nghiệp

Keywords:

Model links, financial efficiency, farmers, businesses

ABSTRACT

This study focused on analyzing, comparing the financial efficiency of farmers participating in the model of large rice field to the others in An Giang province. Mean test of two independent samples, descriptive statistic, and frequency analysis were used in the study. 338 households in Cho Moi, Chau Thanh, Chau Phu, Tinh Bien districts were interviewed directly. Results showed that the farmers who taking in the model of large rice field get more financial efficiency than the other.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tập trung phân tích, so sánh các chỉ tiêu tài chính của nông hộ tham gia mô hình liên kết và không tham gia mô hình liên kết giữa nông hộ sản xuất lúa và doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. Phương pháp kiểm định tham số trung bình hai mẫu độc lập được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt về hiệu quả tài chính giữa nhóm nông hộ tham gia và không tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phương pháp thống kê mô tả, phân tích tần số được sử dụng để đánh giá thực trạng sản xuất lúa của nông hộ. Số liệu sơ cấp của đề tài được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp các nông hộ tham gia canh tác lúa với phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Số nông hộ được phỏng vấn là 338 nông hộ thuộc 4 huyện Chợ Mới, Châu Thành, Châu Phú, Tịnh Biên, trong đó có 126 hộ tham gia liên kết với doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc nông hộ tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp đem lại hiệu quả tài chính cao hơn so với nông hộ không tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp, giúp giảm chi phí và tăng lợi nhuận đồng thời còn giúp nông dân sản xuất tốt hơn và an toàn hơn. Đó là cơ sở để nông hộ tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả canh tác trong sản xuất lúa.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

An Giang là một trong những tỉnh đứng đầu của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) về sản xuất lúa gạo hàng hóa. Diện tích đất trồng lúa chiếm 86,6% đất nông nghiệp toàn tỉnh với 641,3 nghìn ha, đạt sản lượng 4.009,8 nghìn tấn và năng suất cả năm đạt 62,5 tạ/ha (2013). Mặc dù vậy, nông hộ sản xuất lúa cũng gặp không ít những khó

khăn như không tiêu thụ được lúa gạo, thường xuyên đối mặt với điệp khúc “được mùa, mất giá”, sâu bệnh, lợi nhuận thấp... Mô hình canh đồng mẫu lớn (CĐML) được áp dụng ở An Giang vào năm 2007 đã phần nào giải quyết một số khó khăn cho nông hộ như chất lượng hạt lúa nâng cao, đầu ra cho sản phẩm an toàn và hiệu quả, nông hộ thu nhiều lợi nhuận hơn. Tuy nhiên, song song với

những thuận lợi đã đạt được trong mô hình hợp tác nông dân và doanh nghiệp vẫn còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ nông sản như doanh nghiệp chưa tích cực tham gia tiêu thụ lúa, nông dân sản xuất nhỏ và chưa quen với hình thức liên kết với doanh nghiệp, việc tổ chức và triển khai CĐML còn nhiều hạn chế. Do đó, nghiên cứu **“Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang”** được thực hiện để có cơ sở đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của nông hộ tham gia mô hình liên kết và khuyến khích nông hộ chưa tham gia mô hình liên kết nên áp dụng mô hình này để nâng cao hiệu quả tài chính trong sản xuất.

2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích và so sánh giá trị đạt được của nông hộ sản xuất lúa có liên kết với doanh nghiệp và không liên kết với doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa theo mô hình liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Phân tích đặc điểm nông hộ sản xuất lúa, thực trạng sản xuất và tiêu thụ lúa thông qua hình thức liên kết tại tỉnh An Giang năm 2013.

Phân tích và so sánh hiệu quả tài chính giữa nhóm nông hộ sản xuất lúa có tham gia liên kết với doanh nghiệp và nhóm nông hộ không tham gia liên kết.

Dựa vào kết quả nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa theo mô hình liên kết giữa nông hộ và doanh nghiệp ở tỉnh An Giang.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Huyện Châu Phú, Châu Thành, Tịnh Biên và Chợ Mới là những vùng sản xuất lúa lâu đời của tỉnh với đặc điểm tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Thu nhập của hộ phụ thuộc vào việc trồng lúa, đặc biệt những vùng này luôn tiên phong ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào việc sản xuất lúa nên năng suất lúa đạt được tương đối cao so với các vùng khác. Châu Thành, Châu Phú và Chợ Mới là 3 huyện ứng dụng mô hình sản xuất lúa theo hướng mới là cánh đồng mẫu lớn, huyện còn lại chưa áp dụng mô hình liên kết là Tịnh Biên. Điều này đảm bảo cho việc thu thập

thông tin được thuận tiện và đồng thời cho phép so sánh một cách khách quan giữa hai mô hình sản xuất.

3.2 Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp: Số liệu được thu thập từ các tài liệu có liên quan đến việc sản xuất của nông hộ, mô hình cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp gồm các báo cáo, nghiên cứu, Niên giám Thống kê trên địa bàn tỉnh An Giang.

Thông tin sơ cấp: Số liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp từ nông hộ. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng để thu thập dữ liệu của 2 nhóm nông hộ sản xuất lúa có liên kết và không liên kết với doanh nghiệp. Cỡ mẫu điều tra là 350 nông hộ. Sau khi làm sạch và loại bỏ những mẫu không hợp lệ còn lại 338 nông hộ, trong đó có 126 nông hộ sản xuất lúa có tham gia liên kết với doanh nghiệp. Phương pháp phỏng vấn trực tiếp được sử dụng để thu thập dữ liệu từ nông hộ tham gia canh tác lúa.

Bảng 1: Cỡ mẫu điều tra phân theo địa bàn

Huyện	Xã	Nông hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Chợ Mới	Kiến An	52	15.4
Chợ Mới	Kiến Thành	53	15.7
Châu Thành	Vĩnh An	36	10.7
Châu Thành	Vĩnh Bình	50	14.8
Châu Phú	Thanh Mỹ Tây	33	9.8
Châu Phú	Đào Hữu Cảnh	39	11.5
Tịnh Biên	Tân Lợi	41	12.1
Tịnh Biên	Văn Giáo	34	10
Tổng		338	100

Nguồn: Số liệu điều tra 338 nông hộ tại An Giang, 2014

3.3 Phương pháp phân tích số liệu

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các tiêu chí như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, tần suất. Phương pháp kiểm định tham số trung bình hai mẫu độc lập (Independent - Sample T-test), các chỉ tiêu này bao gồm các loại chi phí đầu tư, năng suất, giá bán, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận.

Tổng chi phí (TCP): là tất cả các khoản đầu tư mà nông hộ bỏ ra trong quá trình sản xuất và thu hoạch bao gồm: chi phí giống, phân bón, thuốc hóa học, chi phí thuê lao động, chi phí vận chuyển, chi phí nhiên liệu, năng lượng dùng trong sản xuất, chi phí thu hoạch,...

Tổng chi phí = Chi phí lao động + Chi phí vật chất + Chi phí khác.

Doanh thu (DT): là toàn bộ số tiền đã thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của nông hộ.

$$\text{Doanh thu} = \text{Giá bán} \times \text{Tổng sản lượng}$$

Lợi nhuận (LN): là phần còn lại của tổng giá trị sản phẩm trừ đi tổng chi phí.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Giá trị tổng sản phẩm} - \text{tổng chi phí}$$

Năng suất là lượng được sản xuất ra bình quân trên một đơn vị yếu tố đầu vào được sử dụng và là một tiêu chuẩn được dùng để đo lường hiệu quả của việc sử dụng yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất. Năng suất theo từng yếu tố đầu vào chẳng hạn như lao động và vốn.

$$\text{Năng suất} = \text{Sản lượng} / \text{Đơn vị diện tích}$$

Doanh thu là toàn bộ giá trị của sản phẩm cho một đơn vị diện tích. Đối với nông hộ thì đây là số tiền mà hộ thu được từ việc bán lúa trên một đơn vị diện tích.

$$\text{Doanh thu} = \text{Năng suất} \times \text{đơn vị}$$

Lợi nhuận trên tổng chi phí (LN/TCP): chỉ số đo lường hiệu quả đầu tư, phản ánh một đồng chi phí đầu tư thì chủ thể đầu tư sẽ thu được bao nhiêu đồng LN. Nếu chỉ số LN/TCP nhỏ hơn 1 thì người sản xuất bị lỗ, nếu LN/TCP bằng 1 thì hòa vốn, LN/TCP lớn hơn 1 thì người sản xuất mới có lời.

$$\text{LN/TCP} = \text{Lợi nhuận} / \text{Tổng chi phí}$$

Bảng 2: Đặc điểm nông hộ sản xuất lúa

Chỉ tiêu	Nhóm hộ	Đơn vị tính	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhân khẩu	Có liên kết	Người	1	8	2,81	1,225
	Không liên kết	Người	1	7	2,87	1,236
Nhân khẩu trồng lúa	Có liên kết	Người	1	6	1,87	0,861
	Không liên kết	Người	1	6	2,08	1,013
Số năm đến trường	Có liên kết	Năm	0	14	7,32	3,139
	Không liên kết	Năm	0	14	6,78	3,524
Diện tích đất	Có liên kết	Ha/hộ	0,5	10,3	2,80	1,952
	Không liên kết	Ha/hộ	0,13	20	1,96	2,045
Kinh nghiệm	Có liên kết	Năm	4	51	20,97	9,157
	Không liên kết	Năm	2	59	22,32	11,054
Tập huấn kỹ thuật	Có liên kết	Lần/năm	0	6	2,11	1,280
	Không liên kết	Lần/năm	0	7	2,35	1,461

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

Nhìn chung, số năm đến trường của người đại diện nông hộ trả lời trung bình từ 7 năm đến 8 năm (trương đương với trình độ cấp 2). Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể, có người không biết chữ và ngược lại, có người đã đạt trình độ ở bậc trung

Lợi nhuận trên doanh thu (LN/DT): chỉ số phản ánh tỷ suất LN, nó phản ánh mức LN so với tổng doanh thu, trong một đồng doanh thu có bao nhiêu đồng LN.

$$\text{LN/DT} = \text{Lợi nhuận} / \text{Doanh thu}$$

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thông tin nông hộ

Kết quả khảo sát cho thấy, trung bình số nhân khẩu trong các hộ gia đình có liên kết là 2,81 người/hộ, trong đó số nhân khẩu trồng lúa là 1,87 người/hộ. Những hộ gia đình không có liên kết có số nhân khẩu trung bình là 2,87 người/hộ và số nhân khẩu trồng lúa là 2,08 người/hộ. Điều này phù hợp với thực tế, vì phần lớn nam giới sẽ đảm nhiệm vai trò đồng áng, còn phụ nữ thì làm các công việc nội trợ trong gia đình. Bên cạnh đó, việc trồng lúa không quá phức tạp và không đòi hỏi quá nhiều lao động trong suốt quá trình, chỉ tốn nhiều công lao động ở giai đoạn đầu như chuẩn bị đất, gieo sạ, cấy và giai đoạn cuối khi thu hoạch. Khi cần thiết phải có nhiều nhân lực nông hộ có thể thuê lao động trong khu vực. Số nhân khẩu lao động trồng lúa trong nông hộ có tham gia mô hình liên kết (trung bình 1,87 người) thấp hơn số lao động trồng lúa ở các nông hộ không tham gia (trung bình 2,08 người). Điều này có thể lí giải bởi những hộ tham gia mô hình liên kết nhận được sự giúp đỡ của cán bộ kỹ thuật công ty nên làm giảm số lượng lao động trực tiếp.

cấp/cao đẳng. Nhưng ở những nông hộ có tham gia mô hình liên kết, người đại diện trả lời có trình độ cao hơn so với ở nông hộ không tham gia, có thể là do người có trình độ cao dễ dàng tiếp thu và áp dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật hơn. Ngoài

ra, những người tham gia vào mô hình liên kết cũng là người được các công ty chọn lựa. Bên cạnh đó, kinh nghiệm trồng lúa của người dân được tích lũy và kế thừa theo thời gian với số năm kinh nghiệm cao nhất là 59 năm và thấp nhất 2 năm. Số năm kinh nghiệm trung bình của nông hộ tham gia mô hình liên kết thấp hơn so với nông hộ không tham gia 1,35 năm kinh nghiệm (số liệu tương ứng 20,97 năm so với 22,32 năm). Với kinh nghiệm dày dặn hiện có của 2 nhóm nông hộ, trung bình trên 20 năm, nông dân có khả năng biết được sâu bệnh, chế độ nước tưới, sử dụng phân thuốc hợp lý.

Diện tích trồng lúa trung bình của nông hộ tham gia mô hình liên kết là 2,8 ha/hộ cao hơn so với nông hộ không tham gia (trung bình 1,96 ha/hộ) với mức chênh lệch 0,84 ha/hộ. Số lần tham gia tập huấn của nông hộ cao nhất là 7 lần/năm và thấp nhất là không tham dự tập huấn. Mặc dù, trung bình số lần tham gia tập huấn của hộ trong mô hình liên kết thấp hơn những hộ ngoài mô hình liên kết, nhưng sự chênh lệch này không đáng kể (0,24 lần). Nguyên nhân có thể do khi tham gia mô hình liên kết, nông hộ chỉ tham gia những buổi tập

huấn trong mô hình, hạn chế tham gia các buổi tập huấn khác.

4.2 Tình hình đầu tư sản xuất lúa của nông hộ

Thông tin về nguồn vốn của nông hộ

Vốn là yếu tố vô cùng quan trọng trong việc đầu tư sản xuất đối với tất cả các ngành nghề và trồng lúa cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, trong thực tế chỉ có 6,3% nông hộ có liên kết và 21,7% nông hộ không liên kết là có vốn nhà đầu tư trồng lúa, còn 93,7% nông hộ có liên kết và 78,3% nông hộ không liên kết phải vay vốn dưới nhiều hình thức khác nhau để đầu tư sản xuất lúa. Việc mua chịu vật tư nông nghiệp (VTNN) đến mùa thu hoạch thanh toán và vay vốn ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là những hình thức vay vốn chủ yếu của nông hộ. Tỷ lệ nông hộ trong mô hình liên kết mua chịu VTNN là 93,7% và không có hộ nào vay ở Ngân hàng NN và PTNT. Trong khi đó, tỷ lệ nông hộ ngoài mô hình liên kết phải mua chịu VTNN là 77,4% và 0,9% vay từ Ngân hàng NN và PTNT. Điều này cho thấy, cả 2 nhóm hộ đều đang thiếu vốn sản xuất, phải đi vay và chịu lãi suất, do đó làm giảm lợi nhuận sau khi thu hoạch.

Bảng 3: Hiện trạng vay vốn của nông hộ

Vay vốn	Nông hộ có liên kết		Nông hộ không liên kết	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Mua chịu VTNN	118	93,7	164	77,4
Ngân hàng NN và PTNN	0	0,0	2	0,9
Vốn nhà trong gia đình	8	6,3	46	21,7
Tổng	126	100,0	212	100,0

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

Việc chịu lãi suất khi mua chịu VTNN hay vay Ngân hàng NN và PTNT làm nông hộ gánh thêm chi phí trả lãi và khó tích lũy vốn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số tiền mà nông hộ mô hình liên kết vay trung bình là 34,995 triệu đồng với mức lãi suất trung bình là 1,73%/tháng trong thời hạn vay trung bình là 4 tháng, vì vậy chi phí lãi mà nông dân phải trả lên tới 2,421 triệu đồng. Đối với nhóm

nông hộ ngoài mô hình liên kết, trung bình số tiền vay là 29,701 triệu đồng với mức lãi suất trung bình là 1,76%/tháng trong thời gian 3,98 tháng và như vậy, nông dân sẽ phải trả số lãi là 2,08 triệu đồng. Chính vì thế, nông hộ cần có được những chính sách tín dụng ưu đãi với mức lãi suất thấp để họ có thể tiếp cận được nguồn vốn thuận lợi hơn trong quá trình sản xuất lúa.

Bảng 4: Tình hình vay vốn của nông hộ

Vay vốn	Nhóm hộ	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa
Số tiền (triệu đồng)	Có liên kết	34,995	23,20	0,136
	Không liên kết	29,701	33,19	0,113
Thời gian (tháng)	Có liên kết	4	0,00	0,583
	Không liên kết	3,98	0,82	0,580
Lãi suất (%)	Có liên kết	1,73	0,45	0,814
	Không liên kết	1,76	0,47	0,778

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

Tham gia tập huấn kỹ thuật

Kết quả nghiên cứu cho thấy số hộ tham gia tập huấn về trồng lúa tương đối thấp với tỷ lệ dưới 50%. Tuy nhiên, khi so sánh mức độ tham gia tập huấn giữa những nông hộ trong mô hình liên kết và

ngoài mô hình, số liệu cho thấy, nông hộ trong mô hình liên kết có tỷ lệ tham gia tập huấn cao hơn so với nông hộ ngoài mô hình, số liệu tương ứng 66,7% và 28,3% mức chênh lệch lên tới 38,4 điểm phần trăm.

Bảng 5: Tham gia tập huấn kỹ thuật của nông hộ

Tập huấn kỹ thuật	Nông hộ có liên kết		Nông hộ không liên kết	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có tham gia	84	66,7	60	28,3
Không tham gia	42	33,3	152	71,7
Tổng	126	100,0	212	100,0

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

Khảo sát những nguyên nhân của việc không tham gia tập huấn là do nông hộ không được mời tham dự, không tham gia các tổ chức đoàn thể nên không nhận được thông tin tập huấn của các Hội, Câu lạc bộ tổ chức. Bên cạnh đó, nông hộ tận dụng thời gian làm thêm để kiếm thêm thu nhập nên không có thời gian tham gia tập huấn. Hơn nữa diện tích đất canh tác ít nên tham gia tập huấn cũng không mang lại hiệu quả cao. Một nguyên nhân khác dẫn tới tình trạng trên, một phần là do trình độ của nông hộ còn thấp chưa nắm bắt kịp những thông tin. Từ đó họ chưa nhận thấy được lợi ích của việc tham gia tập huấn cũng như ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất. Ngoài ra, đôi khi vì mặc cảm về trình độ, hoàn cảnh kinh tế nên nông hộ cũng không tham gia các khóa tập huấn.

Giống lúa sản xuất

Giống lúa được nông hộ gieo, sạ rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, tỷ lệ nhóm nông hộ trong mô hình liên kết với doanh nghiệp sử dụng giống lúa chất lượng cao hơn so với những nông hộ ngoài mô hình liên kết. Cụ thể có 31,4% nông hộ trong mô hình sử dụng giống lúa chất lượng cao (Jasmine, 4218), trong khi đó, tại các nông hộ ngoài mô hình chỉ có 5,3% hộ sử dụng giống lúa chất lượng cao, còn lại 57,4% hộ sử dụng giống lúa thường với chất lượng hạt gạo còn hạn chế.

Điều này cho thấy, nhóm hộ trong mô hình liên kết được doanh nghiệp tổ chức tập huấn kỹ thuật tốt và nhận thức được việc sản xuất giống lúa chất lượng cao sẽ cho năng suất và phẩm chất hạt gạo tốt hơn. Mặt khác, các nông hộ trong mô hình liên kết được các doanh nghiệp cung cấp giống hoặc được yêu cầu cùng sản xuất một loại giống lúa chất lượng cao để đảm bảo chủng loại và chất lượng.

Bảng 6: Giống lúa sản xuất của hai nhóm hộ

Tên giống	Nhóm hộ	Số hộ	Tỷ lệ (%)
JASMINE	Có liên kết	5	1,5
	Không liên kết	3	0,9
4218	Có liên kết	101	29,9
	Không liên kết	15	4,4
OM 6976	Có liên kết	18	5,3
	Không liên kết	116	34,3
OM 103	Có liên kết	1	0,3
	Không liên kết	0	0
IR 50404	Có liên kết	1	0,3
	Không liên kết	77	22,8
Nàng hoa	Có liên kết	0	0
	Không liên kết	1	0,3
Tổng		338	100

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

4.3 Đánh giá hiệu quả tài chính của nông hộ sản xuất lúa

4.3.1 So sánh sự khác biệt các loại chi phí đầu vào giữa hai nhóm hộ qua 3 vụ

Lượng giống và chi phí giống:

Lượng giống gieo sạ qua 3 vụ lúa không có sự khác biệt lớn vì đa phần diện tích trồng lúa của nông hộ không thay đổi trong năm nên sự chênh lệch về lượng giống là không đáng kể. Nông hộ có tham gia mô hình liên kết gieo trung bình 18,54 kg/công, mặc dù lượng giống gieo sạ còn cao hơn mức khuyến cáo¹ nhưng đã giảm hơn so với nông hộ canh tác theo tập quán (23,37 kg/công) với chênh lệch 4,83 kg/công, khác biệt này có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% thông qua kiểm định trung bình mẫu độc lập. Tuy nhiên, khi xem xét về chi phí, nhóm liên kết lại có chi phí cao hơn so với nhóm không liên kết. Nguyên nhân là do nhóm

¹Trần Văn Hiến (2013), Viện lúa ĐBSCL, quận Ô Môn, Tp Cần Thơ.

không liên kết đa phần sử dụng lúa hàng hóa làm giống hoặc mua giống nguyên chủng về rồi tự nhân ra sản xuất nên làm giảm giá thành. Còn bên liên kết với doanh nghiệp thì bắt buộc phải mua giống đã được xác nhận do doanh nghiệp cung cấp với giá khá cao nên làm tăng chi phí. Kết quả tính toán cho thấy, nhóm hộ liên kết có chi phí giống vẫn cao hơn so với nhóm không liên kết, mặc dù lượng giống sử dụng ít hơn 4,83 kg/công.

Chi phí phân bón:

Trung bình lượng phân bón sử dụng của nông hộ có liên kết đều cao hơn bên không liên kết, sự khác biệt với mức ý nghĩa có độ tin cậy 95% đối với vụ Đông Xuân và 99% đối với vụ Hè Thu. Riêng đối với vụ Thu Đông, chi phí phân bón của hộ có liên kết thấp hơn chi phí của hộ không liên kết. Tuy nhiên, bằng phép kiểm định trung bình mẫu độc lập cho thấy, khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Mức chênh lệch về chi phí phân bón qua các vụ là không cao, có thể là do vùng đất ít chất dinh dưỡng nên nông hộ tăng cường bón phân cho đất, từ đó làm tăng chi phí phân bón.

Chi phí thuốc BVTV:

Chi phí thuốc BVTV của nông hộ có liên kết luôn thấp hơn so với nông hộ không tham gia liên kết qua các vụ với mức chênh lệch trên 800.000 đồng/ha. Sở dĩ có mức chênh lệch đáng kể như vậy là do bên nông hộ có liên kết được đội ngũ kỹ thuật viên thăm đồng thường xuyên, phát hiện bệnh sớm và khuyến cáo người dân sử dụng đúng thuốc và đúng liều lượng, đúng thời điểm. Từ đó góp phần giảm chi phí cho hộ có liên kết so với chi phí của nông hộ không tham gia liên kết. Sự khác biệt về chi phí thuốc BVTV có ý nghĩa với độ tin cậy đến 99%.

Chi phí lao động:

Chi phí lao động của nông hộ bao gồm chi phí cày xới đất, dặm lúa, bơm nước, chăm sóc, thu hoạch và vận chuyển. Trung bình chi phí lao động bên nhóm có liên kết thấp hơn nhóm không có liên kết và không có sự khác biệt về chi phí lao động ở vụ Đông Xuân và Hè Thu. Riêng đối với vụ Thu Đông thì chi phí lao động của hộ tham gia liên kết cao hơn hộ không tham gia liên kết, chênh lệch trên 500.000 đồng/ha và sự khác biệt này có ý nghĩa với độ tin cậy 95%. Chi phí lao động không có sự khác biệt giữa hai nhóm là do nông dân cùng một vùng sản xuất thì các chi phí thuê mướn sẽ tương tự như nhau và không phân biệt là hộ có liên kết hay không.

Qua kết quả kiểm định trung bình mẫu độc lập ở Bảng 7 cho thấy, chi phí trong ở cả 3 vụ lúa trong năm của hai nhóm hộ có liên kết và không liên kết không có sự thay đổi nhiều và tổng chi phí của hai nhóm không có sự khác biệt đáng kể. Nhóm hộ có liên kết và nhóm hộ không liên kết, nhìn chung, có chi phí đầu vào tương đối ổn định qua 3 mùa vụ. Việc sử dụng giống lúa xác nhận có chất lượng cao làm cho chi phí giống của hộ có liên kết cao hơn chi phí giống của hộ không liên kết. Tuy nhiên, do chất lượng giống lúa cao từ ban đầu đã làm cho việc sử dụng thuốc BVTV ít hơn nên chi phí thuốc BVTV của nhóm có liên kết thấp hơn khoản chi phí này của nhóm không liên kết. Đối với nhóm hộ không có liên kết do sử dụng giống lúa thường, lượng giống nhiều hơn nhưng chi phí giống lại thấp hơn và có phần giảm nhẹ từ vụ Đông Xuân đến Hè Thu so với nhóm hộ có liên kết (qua phép kiểm định trung bình mẫu độc lập với độ tin cậy 95%). Tuy nhiên, hộ không liên kết lại có chi phí lao động và chi phí thuốc BVTV cao hơn so với hộ có liên kết.

Bảng 7: Kiểm định sự khác nhau các loại chi phí của nông hộ trong 3 vụ lúa

Khoản mục	Đông Xuân		Hè Thu		Thu Đông	
	Liên kết sản xuất		Liên kết sản xuất		Liên kết sản xuất	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
Lượng giống (kg)	18,57	23,45	18,56	23,45	18,5	23,21
Mức ý nghĩa		0,000**		0,000**		0,000**
CP giống (đồng/ha)	2.222.817,5	1.804.702,8	2.222.500	1.804.702,8	2.171.119	1.512.825,5
Mức ý nghĩa		0,000**		0,000**		0,000**
CP phân bón (đồng/ha)	6.661.227,8	6.252.860,9	6.845.783,3	6.121.955,3	6.375.781,6	6.415.330,2
Mức ý nghĩa		0,023*		0,000**		0,818 ^{ns}
CP BVTV (đồng/ha)	5.222.145,9	6.066.729,2	5.226.082,4	6.176.139,6	5.161.843	6.196.349,7
Mức ý nghĩa		0,000**		0,000**		0,000**
CP lao động (đồng/ha)	10.368.304,8	10.482.212,6	9.856.507,9	10.055.650,3	10.117.741,9	9.565.795,9
Mức ý nghĩa		0,461 ^{ns}		0,137 ^{ns}		0,011*
Tổng chi phí	24.474.496	24.606.505,5	24.150.873,6	24.158.448	23.826.485,5	23.690.301,3

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

Ghi chú: * Khác biệt có ý nghĩa với độ tin cậy 95%; ** Khác biệt có ý nghĩa với độ tin cậy 99%;

^{ns} không có sự khác biệt

4.3.2 So sánh hiệu quả tài chính giữa nhóm nông hộ sản xuất lúa có tham gia liên kết với doanh nghiệp và nhóm hộ không tham gia liên kết qua 3 vụ

Kết quả khảo sát cho thấy, có sự khác biệt giữa hai nhóm nông hộ về năng suất bình quân trong vụ Đông Xuân. Ở nhóm nông hộ có liên kết năng suất trung bình đạt được 8,34 tấn/ha, còn bên không liên kết có năng suất 7,73 tấn/ha, chênh lệch 0,61 tấn/ha. Sự khác biệt này có ý nghĩa với độ tin cậy 99%. Đối với vụ Hè Thu thì năng suất đạt được của hộ có liên kết cao hơn năng suất của hộ không liên kết 0,08 tấn/ha. Nhưng ở vụ Thu Đông thì năng suất của hộ có liên kết lại thấp hơn hộ không liên kết 0,03 tấn/ha. Tuy nhiên, kiểm định về sự chênh lệch năng suất ở Hè Thu (Sig. (2-tailed): 0,511) và Thu Đông (Sig. (2-tailed): 0,801) cho thấy sự khác biệt không có ý nghĩa ở 2 nhóm. Nhóm hộ có liên kết đạt năng suất cao hơn do được đầu tư về giống lúa có chất lượng cao hơn, kỹ thuật canh tác tốt và chăm sóc chu đáo hơn so với bên không liên kết. Giá bán của hai nhóm nông hộ cũng có sự chênh lệch đáng kể, trung bình giá lúa của hộ có liên kết dao động từ 4.901,66 đồng/kg đến 5.349,61 đồng/kg, còn bên không liên kết có giá bán trung bình dao động từ 4.682,69 đồng/kg đến 5.007,68 đồng/kg qua 3 vụ trong năm. Sở dĩ có sự chênh lệch giá như vậy là do nông hộ liên kết với doanh nghiệp nên được doanh nghiệp ưu tiên mua giá cao hơn so với bên ngoài. Mặt khác, hộ trong liên kết chủ yếu sử dụng giống lúa chất lượng cao do doanh nghiệp cung cấp, trong khi các hộ không liên kết thì đa phần sử dụng giống lúa thường, chất lượng lúa hàng hóa kém hơn nên giá bán thấp hơn.

Về chỉ tiêu doanh thu, qua 3 vụ trong năm, trung bình nhóm nông hộ tham gia liên kết có doanh thu cao hơn nhóm hộ không liên kết với mức chênh lệch dao động từ 2.109.750,27 đồng/ha đến 6.550.108,1 đồng/ha. Nguyên nhân chủ yếu là do nông hộ tham gia liên kết có năng suất và giá bán cao hơn nông hộ không liên kết.

Yếu tố tổng chi phí, qua phép kiểm định trung bình mẫu độc lập cho thấy, không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ. Như đã phân tích ở trên, chi phí yếu tố đầu vào và chi phí lao động không có sự khác biệt ở hai nhóm hộ. Trung bình tổng chi phí nhóm hộ có liên kết (dao động từ 23.626.299,28 đồng/ha đến 24.463.649,29 đồng/ha) thấp hơn nhóm hộ không liên kết (dao động từ 24.156.797,11 đồng/ha đến 24.602.732,02 đồng/ha) qua 3 vụ sản xuất, nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê.

Xem xét tới yếu tố lợi nhuận, kết quả kiểm định cho thấy, có sự khác nhau đáng kể giữa hai nhóm nông hộ. Lợi nhuận trung bình của nhóm tham gia liên kết (dao động từ 9.879.045,98 đồng/ha đến 19.982.965,91 đồng/ha) cao hơn nhóm không liên kết (dao động từ 7.756.493,92 đồng/ha đến 13.293.775,07 đồng/ha) qua cả 3 vụ.

Các phép kiểm định khi so sánh về giá thành sản xuất cho thấy, không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ ở vụ Hè Thu và Thu Đông, tuy nhiên lại có sự khác biệt (có ý nghĩa với độ tin cậy 99%) ở vụ Đông Xuân. Giá thành sản xuất lúa của nhóm hộ có liên kết thấp hơn giá thành của nhóm hộ không tham gia liên kết. Do đó kéo theo tỷ suất lợi nhuận của hộ có liên kết cao hơn so với bên không liên kết và sự khác biệt này thực sự có ý nghĩa ở vụ Hè Thu và Thu Đông (độ tin cậy 95%) cũng như ở vụ Đông Xuân (độ tin cậy 99%).

Nhìn chung, trong cả 3 vụ Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông các chỉ tiêu cho thấy có sự chênh lệch giữa 2 nhóm hộ như năng suất, giá bán, doanh thu, giá thành, lợi nhuận. Trong đó, nhóm hộ tham gia liên kết luôn có giá thành sản xuất thấp hơn, làm cho doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận đều cao hơn so với nhóm hộ không liên kết. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nông hộ tham gia mô hình liên kết với doanh nghiệp sẽ đem lại hiệu quả tài chính cao hơn so với nông hộ không tham gia mô hình này (kết quả thể hiện ở Bảng 8).

Bảng 8: Hiệu quả tài chính qua các chỉ tiêu giữa hai nhóm hộ qua 3 vụ

Khoản mục	Đông Xuân		Hè Thu		Thu Đông	
	Liên kết sản xuất		Liên kết sản xuất		Liên kết sản xuất	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
Năng suất (tấn/ha)	8,32	7,72	6,903	6,823	7,29	7,32
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	0,6	0,000**	0,08	0,511 ^{ns}	-0,03	0,801 ^{ns}
Giá bán (đồng/kg)	5.349,61	4.897,35	4.901,66	4.682,69	5.135,38	5.007,68
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	452,26	0,000**	218,97	0,000**	127,7	0,035*
Doanh thu (đồng/kg)	44.446.615,2	37.896.507,1	34.023.041,3	31.913.291,03	37.641.152,83	36.685.388,53
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	6.550.108,1	0,000**	2.109.750,27	0,005*	955.764,3	0,210 ^{ns}
Tổng chi phí (đồng/kg)	24.463.649,29	24.602.732,02	24.143.995,32	24.156.797,11	23.626.299,28	24.249.796,72
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	-139.082,73	0,680 ^{ns}	-12.801,79	0,969 ^{ns}	-623.497,44	0,083 ^{ns}
Lợi nhuận (đồng/kg)	19.982.965,91	13.293.775,07	9.879.045,98	7.756.493,92	14.014.853,55	12.435.591,81
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	6.689.190,84	0,000**	2.122.552,06	0,001**	1.579.261,74	0,025*
Giá thành 1 kg lúa (đồng/kg)	2.951,45	3.234,14	3.557,93	3.614,85	3.272,18	3.362,11
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	-282,69	0,000**	-56,92	0,422 ^{ns}	-89,93	0,171 ^{ns}
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	1,4447	1,3339	1,2688	1,2208	1,3547	1,3246
<i>Chênh lệch/ Mức ý nghĩa</i>	0,1108	0,000**	0,048	0,005*	0,03	0,045*

Nguồn: Điều tra 338 nông hộ tại An Giang, năm 2014

Ghi chú: * Khác biệt có ý nghĩa với độ tin cậy 95%; ** Khác biệt có ý nghĩa với độ tin cậy 99%;

^{ns} không có sự khác biệt

5 GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NÔNG HỘ

– **Nông dân:** Nhằm nâng cao lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh, ngoài việc thực hiện sản xuất lúa theo định hướng của chính quyền hoặc doanh nghiệp hợp tác, các nông hộ cần không ngừng tìm tòi, học hỏi nhằm nâng cao kiến thức cho bản thân, đặc biệt nên tham gia vào mô hình liên kết với doanh nghiệp.

– **Doanh nghiệp:** Cung cấp chính xác thông tin thị trường cho nông dân, hợp tác với nông dân thông qua cung ứng vốn, cung cấp giống chất lượng cao, tổ chức bao tiêu sản phẩm cho nông dân với điều kiện đảm bảo đủ phương tiện, thực hiện đúng hợp đồng, đặc biệt là tạo lòng tin đối với nông dân. Tăng cường hỗ trợ cho nông dân về quy trình sản xuất lúa theo các tiến bộ khoa học kỹ thuật góp phần tạo ra lúa có chất lượng, giảm chi phí và tăng lợi nhuận cho nông hộ. Tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ ký hợp đồng với doanh nghiệp và tôn trọng việc làm theo tiêu chí hai bên cùng có lợi.

– **Nhà nước:** Tăng cường công tác khuyến nông, mở các lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân, cử cán bộ khuyến nông xuống các xã trực tiếp hướng dẫn, giải đáp cho nông dân về kỹ thuật canh tác, cách nhận biết và phòng tránh sâu bệnh kịp thời. Nhà nước nên quy định mức giá sàn đối với lúa đảm bảo giá không bị rớt quá thấp. Chính phủ cần đề ra cơ chế quản lý giá cả đầu vào, tránh

những biến động lớn về giá cả do đầu cơ như phân bón, thuốc BVTV và các sản phẩm khác. Bên cạnh đó, việc cung ứng kịp thời và chính xác thông tin thị trường cho nông dân là rất cần thiết để nông dân có những lựa chọn đầu vào và đầu ra tối ưu. Nhà nước cần quy hoạch và xây dựng thương hiệu cho vùng sản xuất lúa chất lượng cao để thúc đẩy các nông hộ tham gia các mô hình liên kết bao tiêu để việc sản xuất lúa ngày càng chất lượng và hiệu quả, sản phẩm có thương hiệu. Đảm bảo hài hòa lợi ích của nông dân và doanh nghiệp và cần theo dõi, giám sát để đảm bảo hợp đồng được thực thi hiệu quả.

6 KẾT LUẬN

Việc hợp tác liên kết của nông hộ với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ lúa đã đem lại hiệu quả tài chính cao hơn cho nông hộ, giúp giảm chi phí, tăng lợi nhuận, hạn chế rủi ro và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời, mô hình liên kết còn giúp nông dân sản xuất tốt hơn, an toàn hơn, có kỹ năng canh tác tốt hơn và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa. Với những căn cứ khoa học đáng tin cậy, hy vọng kết quả nghiên cứu này sẽ là nguồn thông tin hữu ích để “liên kết bốn nhà”: nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, từ đó góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho nông hộ sản xuất lúa trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Kết (2013). Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa theo hợp đồng vụ Đông Xuân 2011-2012 ở xã Vĩnh Nhuận huyện Châu Thành tỉnh An Giang, Luận văn tốt, Trường Đại học Cần Thơ.
2. Lê Nguyễn Đoàn Khôi và Nguyễn Ngọc Vàng (2012). Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất tiêu thụ lúa gạo-Trường hợp cánh đồng mẫu lớn tại An Giang, Kỷ yếu khoa học Đại học Cần Thơ.
3. Đoàn Ngọc Phả, 2012. Các mô hình liên kết sản xuất lúa và thực hiện cánh đồng mẫu lớn ở An Giang.
4. Nguyễn Thơ, 2013. *Cánh đồng mẫu lớn-vai trò của doanh nghiệp*. Trong: Hội nghị tổng kết thực hiện phong trào cánh đồng mẫu lớn 2011-2012.
5. Vũ Trọng Khải, (2012). Cánh đồng mẫu lớn và tổ chức sản xuất theo hợp đồng trong sản xuất nông nghiệp,
6. Cục Thống kê tỉnh An Giang, 2014. *Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2013*. Nhà xuất bản Thống kê.